

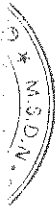
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

Trang	02 - 03	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
	04 - 06	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ
	07 - 47	Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
	07 - 09	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
	10	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
	11 - 12	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
	13 - 47	Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phân ảnh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

- Bà Vũ Thị Hải Yến Trưởng ban
- Ông Nguyễn Huy Hoàng Thành viên
- Ông Triệu Tuyền Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

- Ông Võ Văn Phúc Tổng Giám đốc
- Ông Kiều Nghi Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Tạ Hữu Diên Chủ tịch
- Ông Mai Thanh Phương Thành viên
- Ông Võ Văn Phúc Thành viên
- Ông Lê Văn Hùng Thành viên
- Ông Phạm Ngọc Quốc Cường Thành viên

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGVTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 19 ngày 14/01/2020 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

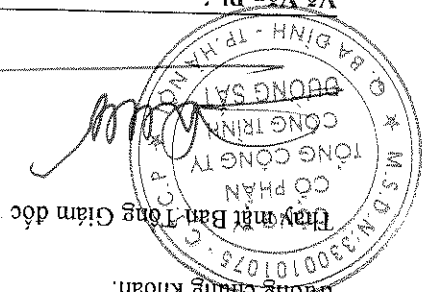
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phân tích hình thái chính giữa niên độ của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phân tích trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Cơ sở đưa ra kết luận ngoài trừ Tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, đối với khoản mục Hàng tồn kho, Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ cũng như khả năng có thể thu hồi các lợi ích kinh tế đối với các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, quyết toán với giá trị là 58,75 tỷ VND (Thuyết minh 9) và bằng chứng về giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa chậm luân chuyển với giá trị 30,74 tỷ VND. Do đó, Chúng tôi không thể đưa ra kết luận về các số liệu và các thuyết minh báo cáo tài chính liên quan đến các vấn đề nêu trên. Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các thủ xác nhận số dư tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020 của các khoản nợ phải thu với tổng giá trị lần lượt là 11,2 tỷ VND và 4,58 tỷ VND; các khoản nợ phải trả với tổng giá trị lần lượt là 708 triệu VND và 2,68 tỷ VND. Với các thủ tục soát xét đã thực hiện chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về các khoản công nợ chưa được xác nhận tại thời điểm ngày 01/01/2020 và 30/06/2020, do đó Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính liên quan đến các vấn đề này hay không.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 27/10/2020, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số: 271020.002/BCTC.KTS

Trong năm 2019, Tổng công ty đã đánh giá và ghi nhận doanh thu một lần trong cùng với thời gian cho thuê còn lại của hoạt động cho thuê tài sản tại Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng (công ty con) và Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Dầu. Chúng tôi đã không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp và đầy đủ về các đánh giá này do đó chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu này đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 5 Phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện đánh giá lại giá trị dự phòng tồn tại đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2020 nên giá trị dự phòng tồn tại ngày này đang phản ánh theo giá trị đã trích lập tại ngày 31/12/2019. Giá trị dự phòng tồn tại cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2019 đã được Tổng công ty xác định căn cứ theo các báo cáo tài chính của các công ty con và có danh giá để điều chỉnh thêm các khoản lỗ chưa ghi nhận trên báo cáo tài chính của các công ty này trong năm 2019. Tuy nhiên, báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của các công ty này có nhiều ý kiến kiểm toán ngoài trừ, từ chối đưa ra ý kiến do hạn chế đối với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập và ý kiến trái ngược. Tình trạng này vẫn còn tiếp tục phát sinh đối với báo cáo tài chính của một số công ty con đã được soát xét và một số công ty con còn lại chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Chúng tôi không thể đánh giá hết được ảnh hưởng của các ý kiến kiểm toán này và các vấn đề khác (nếu có) đối với báo cáo tài chính của các công ty con tại ngày 31/12/2019 và ngày 30/06/2020. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh lại chỉ tiêu dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và các chỉ tiêu liên quan đang được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo hay không.

Kết luận ngoài trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoài trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoài trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tính hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhận mạnh

Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 2.3, 15 và 18 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30/06/2020, nợ phải trả ngắn hạn của Tổng công ty đã vượt qua Tài sản ngắn hạn với giá trị là 51,4 tỷ VND (ngày 31/12/2019 là 32,02 tỷ VND); từ lũy kế tại ngày 30/06/2020 là 121,82 tỷ VND (ngày 31/12/2019 là 101,7 tỷ VND); lưu chuyển tiền thuần trong kỳ này âm 10,33 tỷ VND. Nhưng sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trong yêu cầu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo Văn bản được Tổng công ty lập dựa trên gia đình hoạt động liên tục vì các lý do trình bày tại Thuyết minh số 2.3 - Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

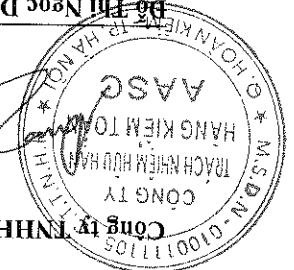
Vấn đề cần nhận mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoài trừ nêu trên của chúng tôi.



Vấn đề khác

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt đã được kiểm toán và soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoài trừ và kết luận ngoài trừ đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 12 tháng 08 năm 2019.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MA TÀI SẢN	số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
			(Đã điều chỉnh)	
A. TÀI SẢN NGÂN HÀN			296.403.647.204	292.704.457.896
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.701.578.709	12.034.142.693
111	1. Tiền		1.701.578.709	5.004.142.693
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.030.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.724.398.460	126.181.391.423
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	80.091.419.776	94.923.901.893
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	45.184.309.507	34.185.243.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.014.975.274	18.025.598.597
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.566.306.097)	(20.953.352.779)
140	III. Hàng tồn kho	9	148.149.831.614	133.885.602.854
141	1. Hàng tồn kho		148.149.831.614	133.885.602.854
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22.827.838.421	20.603.320.926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.486.830.110	659.909.632
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.649.293.437	19.251.696.420
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	691.714.874	691.714.874

7/1
40K
0
301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Ma	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
số			VND	VND
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		249.997.848,064	250.847.374,905
220	1. Tài sản cố định		77.056.610,745	78.915.181,308
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	72.720.011,887	74.514.624,118
222	- Nguyên giá		224.056.314,003	222.847.513,003
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(151.336.302,116)	(148.332.888,885)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.336.598,858	4.400.557,190
228	- Nguyên giá		5.022.375,400	5.022.375,400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(685.776,542)	(621.818,210)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	3.428.928,610	3.477.223,378
231	- Nguyên giá		5.686.065,091	5.686.065,091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.257.136,481)	(2.208.841,713)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	167.320.724,673	167.320.724,673
251	1. Đầu tư vào công ty con		251.161.360,000	251.161.360,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000,000	100.000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(83.940.635,327)	(83.940.635,327)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.191.584,036	1.134.245,546
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.191.584,036	1.134.245,546
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		546.401.495,268	543.551.832,801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã NGUỒN VỐN số
Thuyết minh VND VND
01/01/2020 30/06/2020 VND VND

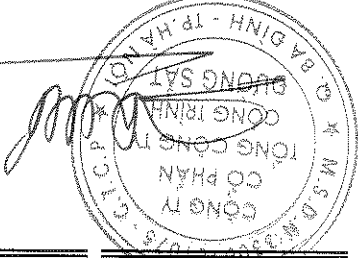
Mã	NGUỒN VỐN	số	Thuyết minh	VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	350.205.126.416		327.237.093.908	
310	I. Nợ ngắn hạn	347.812.295.262		324.725.180.894	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	53.520.450.708	15	67.246.379.417	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.357.568.644	14	13.765.438.489	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.030.730.507	16	1.680.391.894	
314	4. Phải trả người lao động	800.710.242		840.679.034	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.907.039.019	17	3.449.399.258	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	47.143.863.556	18	54.023.988.737	
320	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	199.035.877.168	19	183.551.478.647	
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.055.418		167.425.418	
330	II. Nợ dài hạn	2.392.831.154		2.511.913.014	
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	2.299.331.154	17	2.412.413.014	
337	2. Phải trả dài hạn khác	93.500.000	18	99.500.000	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	196.196.368.852		216.314.738.893	
410	I. Vốn chủ sở hữu	196.196.368.852	20	216.314.738.893	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	154.573.830.000		154.573.830.000	
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	154.573.830.000		154.573.830.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.766.666.079		25.766.666.079	
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234		137.680.581.234	
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(121.824.708.461)		(101.706.338.420)	
421a	LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối năm trước	(101.706.338.420)		(102.747.140.576)	
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(20.118.370.041)		1.040.802.156	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	546.401.495.268		543.551.832.801	

Phùng Tiên Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

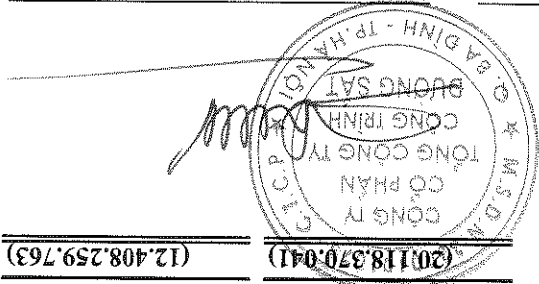
1.1
SC
170
100
17
1.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã CHI TIẾT	số	Thuyết	6 tháng đầu	6 tháng đầu	VND
		minh	năm 2020	năm 2019	VND

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.806.470.207	74.806.470.207	49.290.972.600	49.290.972.600
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.806.470.207	74.806.470.207	49.290.972.600	49.290.972.600
11	3. Giá vốn hàng bán	23	74.739.190.684	42.245.702.974	42.245.702.974
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.279.523	67.279.523	7.045.269.626	7.045.269.626
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.713.684.040	1.372.736.410	1.372.736.410
22	6. Chi phí tài chính	25	8.657.066.727	9.424.768.188	9.424.768.188
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	8.657.066.727	9.424.768.188	9.424.768.188
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.200.276.871	13.016.127.485	13.016.127.485
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.076.380.035)	(20.076.380.035)	(14.022.889.637)	(14.022.889.637)
31	9. Thu nhập khác	27	21.511.991	2.071.833.961	2.071.833.961
32	10. Chi phí khác	28	63.501.997	457.204.087	457.204.087
40	11. Lợi nhuận khác	(41.990.006)	(41.990.006)	1.614.629.874	1.614.629.874
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.118.370.041)	(20.118.370.041)	(12.408.259.763)	(12.408.259.763)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.118.370.041)	(20.118.370.041)	(12.408.259.763)	(12.408.259.763)



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHI TIẾT **Thuyết minh** **6 tháng đầu năm 2020** **6 tháng đầu năm 2019**
số VND VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(20.118.370.041)	(12.408.259.763)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	11.949.701.336	11.062.441.419
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	3.414.841.219	4.365.135.875
03	- Các khoản dự phòng	1.612.953.318	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.735.159.928)	(2.727.462.644)
06	- Chi phí lãi vay	8.657.066.727	9.424.768.188
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(8.168.668.705)	(1.345.818.344)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.029.796.286	8.333.839.984
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(14.264.228.760)	(28.269.659.191)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	7.643.156.537	(17.602.560.551)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.884.258.968)	(272.265.988)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8.657.066.727)	(9.424.768.188)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(272.325.863)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(151.370.000)	(666.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(24.452.640.337)	(49.519.908.141)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(1.516.500.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	30.000.000	88.113.197.591
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	130.330.382	1.372.736.410
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.356.169.618)	89.485.934.001
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	99.520.280.349	90.745.330.283
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(84.035.881.828)	(126.716.103.959)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.152.550)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	15.476.245.971	(35.970.773.676)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

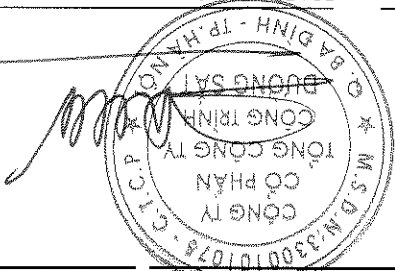
(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHI TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(10.332.563.984)	3.995.252.184
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	12.034.142.693	1.904.789.575
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.701.578.709	5.900.041.759

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biên

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kê toán tương

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 19 ngày 14/01/2020 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dùng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Trong 6 tháng đầu năm 2020, Tổng công ty đang trong giai đoạn thực hiện và nghiệm thu các hợp đồng xây lắp từ các năm trước với giá trị lớn. Điều này dẫn đến doanh thu hoạt động xây lắp tăng lên 30,8 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ 213%. Tuy nhiên, do thời gian thi công kéo dài, các chi phí xây dựng công trình tăng mạnh làm cho vốn hoạt động xây lắp tăng lên 36,45 tỷ VND tương ứng tỷ lệ 265%. Các hoạt động khác của công ty như hoạt động cung cấp vật tư, hoạt động cho thuê văn phòng, cho thuê tài sản cố định, ... ổn định so với cùng kỳ năm trước. Từ đó làm cho lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 6,98 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ 99,05% so với 6 tháng đầu năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thách Hán, phường Thuận Hòa, thành phố Huế,	Tỉnh Thừa Thiên Huế
Hoạt động kinh doanh chính		
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày		

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHINH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Áp dụng Giá định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2020, Nợ phải trả ngân hàng của Tổng công ty đã vượt qua Tài sản ngân hàng với giá trị là 51,4 tỷ VND (ngày 31/12/2019 là 32,02 tỷ VND); lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2020 là 121,82 tỷ VND (ngày 31/12/2019 là 101,7 tỷ VND); lưu chuyển tiền thuần trong kỳ là âm 10,33 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo Văn được Tổng công ty lập dựa trên giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Tổng công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 509 tỷ VND (trong đó hạn mức tín dụng ngân hàng có giá trị 200 tỷ và hạn mức bảo lãnh có giá trị 309 tỷ) cho thời hạn từ ngày 05/09/2019 đến ngày 30/10/2020.
- Tổng công ty đang trong giai đoạn thực hiện và nghiệm thu các hợp đồng xây lắp từ các năm trước với giá trị lớn như: hợp đồng số 770/HĐKT/2019 ngày 07/11/2019 về việc hoàn trả cầu đường sắt và hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt với giá trị 73,3 tỷ VND, hợp đồng số 143/2017/HĐ-XD ngày 10/04/2017 về việc thi công xây dựng cầu Tam Giang với giá trị 69,7 tỷ VND, ... Các công trình này dự kiến sẽ được nghiệm thu vào quý III năm 2020 sẽ góp phần hỗ trợ cho kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong thời gian tới.
- Từ các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng Tổng công ty có thể đảm bảo được dòng tiền ổn định để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và dần bù đắp lỗ lũy kế trong tương lai.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành công cụ chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành công cụ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên số kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi số ban đầu của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi số ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu, và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản này được ghi nhận theo giá trị thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thu nhập có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thu nhập có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyến dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản có định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên chủ. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh từ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp hợp đối với khoản vay riêng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thành dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thành dư dương (mệnh giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thành dư âm (mệnh giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu qua mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giám vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quý đầu tư phát triển: Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiểu sâu của Công ty.
- Quý khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, dem lai lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Có thể phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhân cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp danh giá công việc hoàn thành
Doanh thu cho thuê hoạt động
Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng
Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phân ánh trên hóa đơn đã lập.
Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhân cổ tức hoặc được quyền nhân lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc

thần trong. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên nhất thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chủ yếu dựa trên chất lượng mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	123.742.384	154.783.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.577.836.325	4.849.359.196
Các khoản tương đương tiền	-	7.030.000.000
	1.701.578.709	12.034.142.693

4. PHẢI THU NGÂN HÀNG VÀ KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
Giá trị Dự phòng	VND	VND
Giá trị Dự phòng	VND	VND

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	22.380.270.850	-	16.858.847.192
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc (đường sắt Trung Quốc và Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	7.050.253.649	-	302.117.200
- Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 2	6.581.799.108	-	11.673.978.188
- Công ty Cổ phần Công trình 875	4.884.420.469	-	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng giao thông Quảng Trị	3.989.726.000	-	15.638.125.000
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	-	15.676.367.480
- Công ty Cổ phần Công trình 791	3.765.592.210	-	1.345.751.690
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.968.820.793	(6.206.280.660)	16.958.178.446
	80.091.419.776	(14.496.138.805)	94.923.901.893
	16.507.745.542	-	3.429.743.959

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(i) Đây là phần giá trị 20% còn lại của hợp đồng số YNQG/PJHW-W008 ngày 10/11/2015 về việc cung cấp tà vẹt và hợp đồng số YNQG-PJHW-G17 ngày 17/05/2016 về việc cung cấp nhân công thi công lắp đặt tà vẹt để thực hiện dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc thực hiện thanh toán 10% giá trị của các hợp đồng khi dự án đi vào khai thác thương mại và thanh toán nốt 10% giá trị còn lại của hợp đồng sau 2 năm nếu không phát sinh sự cố cần bảo hành. Hiện nay, do dự án đang chậm tiến độ nên Công ty đang tiến hành các thủ tục làm việc với Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc để đề nghị thanh toán giá trị của các hợp đồng này.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH ĐẠI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	251.161.360.000	(83.940.635.327)	251.161.360.000	(83.940.635.327)
- Công ty Cổ phần Công trình 791	21.431.680.000	(10.044.256.367)	21.431.680.000	(10.044.256.367)
- Công ty Cổ phần Công trình 792	24.000.000.000	(6.663.775.580)	24.000.000.000	(6.663.775.580)
- Công ty Cổ phần Công trình 793	22.999.930.000	(2.398.938.754)	22.999.930.000	(2.398.938.754)
- Công ty Cổ phần xây dựng Đường sắt 796	24.450.000.000	(17.746.689.669)	24.450.000.000	(17.746.689.669)
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	23.107.600.000	(9.815.909.516)	23.107.600.000	(9.815.909.516)
- Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	(9.641.798.046)	26.499.700.000	(9.641.798.046)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.600.950.000	(21.011.215.812)	27.600.950.000	(21.011.215.812)
- Công ty Cổ phần Công trình 879	24.800.000.000	(6.618.051.583)	24.800.000.000	(6.618.051.583)
- Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	-
- Các khoản đầu tư khác	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
Tổng cộng	251.261.360.000	(83.940.635.327)	251.261.360.000	(83.940.635.327)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại ngày 30/06/2020, Tổng công ty chưa thực hiện đánh giá lại dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư tài chính nêu trên.

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt
Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được tính theo tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty trong tổng số lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp của chủ sở hữu ⁽¹⁾	Vốn đầu tư vào Công ty con	Vốn chủ sở hữu Công ty con tại ngày 31/12/2019	Khoản lỗ chưa ghi nhận trên BCTC năm 2019	Vốn chủ sở hữu thực tế tại ngày 31/12/2019 ⁽²⁾	Dự phòng đã trích lập tại ngày 31/12/2019
	%	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công trình 791	66,87%	32.050.600.000	21.431.680.000	17.029.196.401	-	17.029.196.401	(10.044.256.367)
Công ty Cổ phần Công trình 792	68,57%	35.000.000.000	24.000.000.000	25.282.520.664	-	25.282.520.664	(6.663.775.580)
Công ty Cổ phần Công trình 793	63,01%	36.500.000.000	22.999.930.000	33.932.973.670	1.238.177.215	32.694.796.455	(2.398.938.754)
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	97,80%	25.000.000.000	24.450.000.000	6.854.100.543	-	6.854.100.543	(17.746.689.669)
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	60,81%	38.000.000.000	23.107.600.000	27.246.082.166	5.388.344.156	21.857.738.010	(9.815.909.516)
Công ty Cổ phần Công trình 875	60,38%	45.000.000.000	26.499.700.000	30.325.378.709	2.405.700.083	27.919.678.626	(9.641.798.046)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	61,34%	45.000.000.000	27.600.950.000	11.317.287.383	574.323.268	10.742.964.115	(21.011.215.812)
Công ty Cổ phần công trình 879	67,95%	36.500.000.000	24.800.000.000	27.251.556.315	493.722.000	26.757.834.315	(6.618.051.583)
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	87,87%	38.124.440.000	33.500.000.000	41.034.250.908	1.555.814.708	39.478.436.200	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	100,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	6.181.182.429	-	6.181.182.429	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	100,00%	16.771.500.000	16.771.500.000	19.128.348.462	-	19.128.348.462	-
		353.946.540.000	251.161.360.000	245.582.877.650	11.656.081.430	233.926.796.220	(83.940.635.327)

⁽¹⁾ Vốn góp của chủ sở hữu là vốn của các bên tại từng công ty con được xác định trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty con (Mã số 411 và 412 trên Bảng cân đối kế toán).

⁽²⁾ Vốn chủ sở hữu thực tế tại ngày 31/12/2019 được xác định tại Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty con (Mã số 410 trên Bảng cân đối kế toán) và các khoản lỗ chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính của công ty con.

Đầu tư vào công ty con
Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Đầu tư vào đơn vị khác	Tên công ty con	Địa điểm lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An		69,28%	69,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình		68,57%	68,57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị		63,01%	63,01%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Chi Minh		97,80%	97,80%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội		60,81%	60,81%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng		60,38%	60,38%	Sản xuất bê tông và xác sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế		61,34%	61,34%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Công ty Cổ phần Công trình 879	Thừa Thiên Huế		67,95%	67,95%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	Nghệ An		87,87%	87,87%	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp Nội	Thành phố Hà Nội		100,00%	100,00%	Bán buôn, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		100,00%	100,00%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh		8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẠM HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	20.917.998.063	-	17.662.244.109	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	8.525.074.234	-	8.316.370.000	-
- Công trình Đường sắt 796	4.007.627.600	-	3.219.130.400	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	3.088.599.095	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 875	2.044.195.223	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 879	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty Cổ phần Bé tông và Tư vấn Kỹ Thuật	1.442.700.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.445.844.292	(1.607.376.314)	3.275.228.203	(1.607.376.314)
45.184.309.507	(3.319.647.314)	34.185.243.712	(3.319.647.314)	
39.684.850.307	-	29.197.744.509	-	
Trả trước cho người bán là các bên liên quan				

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

30/06/2020	01/01/2020
VND	VND
996.836.718	996.836.718
1.308.030.529	1.308.030.529
5.051.816.606	5.051.816.606
2.986.692.757	2.986.692.757
48.115.658.591	48.115.658.591
291.580.695	291.580.695
58.750.615.896	58.750.615.896

- Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hà Long Cải Lán
- Gói 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại
- Gói thầu CPIC Cầu Minh Lẻ, Khe Nét, Ngân Sơn
- Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hà Long - Cải Lán
- Gói số 8: Cải tạo Chi Linh -Mào Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại
- Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

30/06/2020	01/01/2020
VND	VND
196.568.889	421.231.557
63.741.337	77.257.675
1.163.809.684	-
62.710.200	161.420.400
1.486.830.110	659.909.632

a) Ngân hạn

- Chi phí công cụ dùng cụ chờ phân bổ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí thuê đất
- Chi phí trả trước ngân hạn khác

30/06/2020	01/01/2020
811.564.514	829.599.281
302.619.882	304.646.265
1.077.399.640	-
2.191.584.036	1.134.245.546

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước thuê đất nhà trạm 76⁽¹⁾
- Chi phí công cụ dùng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị

⁽¹⁾ Đây là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngoc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội (Xem thêm tại Thuyết minh số 21).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
VND	4.862.375.400	4.862.375.400	VND	15.311.828	621.818.210
Quyên sử dụng đất (i)			Phần mềm	7.999.998	63.958.332
	160.000.000	160.000.000		23.311.826	685.776.542
				144.688.172	4.400.557.190
	4.199.910.684	4.199.910.684		136.688.174	4.336.598.858

(ii) Bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường DT An, thị xã DT An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhân quyền sử dụng đất từ ông Vương Văn Nền với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhân quyền sử dụng đất từ ông Vũ Chi Thiên (bà Nguyễn Thị Nga) với giá trị là 3.618.930.000 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	50.556.321.808	150.796.658.377	20.359.206.892	1.135.325.926	222.847.513.003				
- Mua trong kỳ	-	-	1.516.500.000	-	1.516.500.000				
- Thanh lý, nhượng bán	(307.699.000)	-	-	-	(307.699.000)				
Số dư cuối kỳ	50.248.622.808	150.796.658.377	21.875.706.892	1.135.325.926	224.056.314.003				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	24.286.815.894	106.814.596.638	16.230.450.091	1.001.026.262	148.332.888.885				
- Khấu hao trong kỳ	365.329.011	2.643.809.424	226.742.008	66.707.676	3.302.588.119				
- Thanh lý, nhượng bán	(299.174.888)	-	-	-	(299.174.888)				
Số dư cuối kỳ	24.352.970.017	109.458.406.062	16.457.192.099	1.067.733.938	151.336.302.116				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	26.269.505.914	43.982.061.739	4.128.756.801	134.299.664	74.514.624.118				
Tại ngày cuối kỳ	25.895.652.791	41.338.252.315	5.418.514.793	67.591.988	72.720.011.887				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.088.814.471 VND;
- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.723.621.459 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ
Bất động sản dầu tư cho thuê

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
VND	5.686.065.091	5.686.065.091
Cộng	5.686.065.091	5.686.065.091
	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
	2.208.841.713	2.257.136.481
	48.294.768	2.257.136.481
	Số dư hao mòn lũy kế	Số dư cuối kỳ
	2.208.841.713	2.257.136.481
	48.294.768	2.257.136.481
	Số dư hao trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	2.208.841.713	2.257.136.481
	48.294.768	2.257.136.481
	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
	2.208.841.713	2.257.136.481
	48.294.768	2.257.136.481
	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
	3.477.223.378	3.477.223.378
	3.428.928.610	3.477.223.378
	Tại ngày đầu năm	Tại ngày cuối kỳ
	3.477.223.378	3.477.223.378
	3.428.928.610	3.477.223.378

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản dầu tư là 2.069.251.837 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2019 là 2.116.863.275 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được trong kỳ được trình bày trong Thuyết minh số 21.
- Giá trị còn lại của bất động sản dầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.428.928.610 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản dầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản dầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

30/06/2020	01/01/2020
VND	VND
11.425.931.140	3.425.788.000
9.500.000.000	9.500.000.000
6.747.851.700	6.747.851.700
4.466.904.520	4.466.904.520
1.566.393.750	1.566.393.750
1.300.000.000	1.300.000.000
2.350.487.534	2.350.487.534
37.357.568.644	13.765.438.489
261.153.645	-

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

- Ban Quản lý dự án Dầu tư xây dựng quận Long Biên
- Ban Quản lý dự án - Quy đất huyện Núi Thành
- Ban Quản lý dự án 85
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt
- Ban Quản lý dự án Dầu tư Xây dựng công trình Giao thông tỉnh Quảng Bình
- Ban quản lý dự án 4
- Các khoản người mua trả tiền trước khác

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	26.014.799.732	26.014.799.732	26.373.376.820	26.373.376.820
- Công ty Cổ phần Nhân Luật miền Bắc	9.876.982.676	9.876.982.676	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 792	9.008.793.487	9.008.793.487	13.659.577.287	13.659.577.287
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	1.600.000.000	1.600.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Phải trả người bán là đối tượng khác	7.019.874.813	7.019.874.813	25.413.425.310	25.413.425.310
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	53.520.450.708	53.520.450.708	67.246.379.417	67.246.379.417
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	26.014.799.732	26.014.799.732	26.373.376.820	26.373.376.820
	26.014.799.732	26.014.799.732	26.373.376.820	26.373.376.820
	9.609.167.316	9.609.167.316	29.162.273.432	29.162.273.432

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

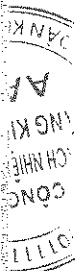
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.190.126	216.593.367	237.481.244	-	302.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp	691.714.874	-	-	-	691.714.874	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	204.995.718	112.503.728	8.158.087	-	309.341.359
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.169.369.645	2.436.250.494	1.169.369.645	-	2.436.250.494
Các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	284.836.405	-	-	-	284.836.405
	691.714.874	1.680.391.894	2.766.347.589	1.416.008.976	691.714.874	3.030.730.507

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngân hàng		
Trích trước chi phí công trình	6.907.039.019	3.449.399.258
- Dự án Cầu An Mỹ	819.740.717	819.740.717
- Dự án Cầu Nhật Lệ	4.055.484.373	-
- Dự án Cầu Tam Giang	-	181.461.632
- Dự án Cầu Phong Hồ	821.235.503	-
- Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	366.878.182	890.244.545
- Dự án cầu Mèo	379.403.092	379.403.092
- Sửa chữa định kỳ cầu Km545+625	312.416.363	397.504.545
- Dự án 7 cầu thuộc dự án ĐH 173 tỉnh Bến Tre	151.880.789	567.719.554
- Dự án Cầu Long Biên	-	213.325.173
b) Đại hàn		
Trích trước chi phí cho thuê tài sản	2.299.331.154	2.412.413.014
	<u>2.299.331.154</u>	<u>2.412.413.014</u>
	<u>6.907.039.019</u>	<u>3.449.399.258</u>



18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
VND		VND

a) Ngân hàng

Kinh phí công đoàn	2.889.301	-
Bảo hiểm xã hội	68.284.034	89.335.915
Bảo hiểm y tế	12.518.749	23.641.228
Bảo hiểm thất nghiệp	3.996.652	6.992.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.056.174.820	53.904.019.329
- Phải trả cổ tức ⁽¹⁾	19.492.865.037	19.501.017.587
- Thu lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	130.000.000
- Công ty Cổ phần Thu Ngân ⁽¹⁾	-	14.700.000.000
- Ông Tạ Hữu Diên ⁽¹⁾	8.169.704.000	9.047.300.000
- Công ty CP Dầu tu và Phát triển Bất động sản Thành Nam ⁽¹⁾	4.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng	2.073.169.044	73.169.044
- Hợp ⁽¹⁾	-	-
- Ông Vũ Đức Tiên ⁽¹⁾	11.500.000.000	8.000.000.000
- Lãi vay của cán bộ công nhân viên	198.128.000	326.352.000
- Phải trả, phải nộp khác	1.622.308.739	2.126.180.698
47.143.863.556	54.023.988.737	

b) Đại hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.500.000	99.500.000
- Kinh phí góp vốn đảo tạo của Cán bộ Công nhân viên	93.500.000	99.500.000
93.500.000	99.500.000	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả cổ tức ⁽¹⁾	19.492.865.037	19.501.017.587
19.492.865.037	19.501.017.587	

d) Phải trả khác là các bên liên quan

(1) Phải thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	26.247.664.044	33.054.446.072
26.247.664.044	33.054.446.072	

(1) Đây là cổ tức còn lại từ năm 2009 đến năm 2016 chưa thực hiện chi trả cho các cổ đông.

(1) Tổng công ty vay của các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	183.551.478.647	183.551.478.647	99.520.280.349	84.035.881.828	199.035.877.168	199.035.877.168
	183.551.478.647	183.551.478.647	99.520.280.349	84.035.881.828	199.035.877.168	199.035.877.168

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020		01/01/2020	
				VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi	Thế chấp ^①	199.035.877.168	183.551.478.647	191.000.877.168	175.516.478.647
- Vay cán bộ công nhân viên	VND	10%	Tin chấp	8.035.000.000	8.035.000.000	8.035.000.000	8.035.000.000
				199.035.877.168	183.551.478.647		

① Các khoản vay từ ngân hàng và cá nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(102.747.140.576)	215.273.936.737
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(12.408.259.763)	(12.408.259.763)
Số dư cuối kỳ trước	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(115.155.400.339)	202.865.676.974
Số dư đầu năm nay	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(101.706.338.420)	216.314.738.893
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(20.118.370.041)	(20.118.370.041)
Số dư cuối kỳ này	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(121.824.708.461)	196.196.368.852

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt
Số 33 Láng Hạ, phường Thanh Xuân Bắc, quận Đống Đa, Hà Nội | Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Điển	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
Hà Nội				
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	19.501.017.587	19.762.301.438
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.152.550	162.241.501
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.152.550	162.241.501
- Số dư cuối kỳ	19.492.865.037	19.600.059.937

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.680.581.234
	VND	VND
Cộng	137.680.581.234	137.680.581.234

21. CÁC TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty có ký hợp đồng thuê đất tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043; diện tích khu đất thuê là 120,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài hợp đồng nêu trên, Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thanh Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phòng Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thach Hà, phường Thuận Hòa, thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,0	Đất xây dựng	Thuế đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020 các khoản tiền thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động cho thuê được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
VND	6.207.654.849	6.608.432.094
	8.491.146.491	10.468.110.890
	782.278.954	1.371.369.863

- Từ 1 năm trở xuống

- Từ 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
VND	45.294.272.215	14.478.704.545
	2.069.251.837	2.116.863.275
	1.914.767.364	3.348.667.701
	22.012.665.006	26.144.944.972
	3.515.513.785	3.201.792.107

Doanh thu xây lắp

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu cho thuê Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ

Doanh thu cung cấp vật tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

74.806.470.207	49.290.972.600
24.150.639.700	30.320.571.764

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn xây lắp	50.221.543.712	13.772.128.314
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.234.989.965	1.240.041.552
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ	935.663.332	809.569.886
Giá vốn cung cấp vật tư	20.902.176.337	25.157.288.044
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.444.817.138	1.266.675.178
6 tháng đầu năm 2020	74.739.190.684	42.245.702.974
6 tháng đầu năm 2019	VND	VND

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.604.365	3.059.061
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.661.079.675	1.369.677.349
6 tháng đầu năm 2020	1.713.684.040	1.372.736.410
6 tháng đầu năm 2019	1.661.079.675	1.369.677.349

Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

25. CHI PHÍ TẠI CHÍNH

Lãi tiền vay	8.657.066.727	9.424.768.188
6 tháng đầu năm 2020	8.657.066.727	9.424.768.188
6 tháng đầu năm 2019	VND	VND

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.250.217	336.565.025
Chi phí nhân công	4.132.478.240	4.373.135.354
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	7.251.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.337.053.494	2.321.202.440
Thuế, phí và lệ phí	1.074.602.590	1.170.349.523
Chi phí dự phòng	1.612.953.318	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.628.436.595	3.107.293.589
Chi phí khác bằng tiền	1.278.502.417	1.700.330.554
6 tháng đầu năm 2020	13.200.276.871	13.016.127.485
6 tháng đầu năm 2019	VND	VND

27. THU NHẬP KHÁC

6 tháng đầu năm 2020	21.511.991	6 tháng đầu năm 2019	2.071.833.961
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		1.744.644.227	
Thu nhập khác		327.189.734	
VND		VND	

28. CHI PHÍ KHÁC

6 tháng đầu năm 2020	63.501.997	6 tháng đầu năm 2019	457.204.087
Phạt hành chính, phạt thuế		32.139.325	
Các khoản khác		425.064.762	
VND		VND	

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

6 tháng đầu năm 2020	(20.118.370.041)	6 tháng đầu năm 2019	(12.408.259.763)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		56.908.502	
Các khoản điều chỉnh tăng		56.908.502	
- Chi phí không được trừ		8.683.511.649	
Các khoản điều chỉnh giảm		8.683.511.649	
- Thu nhập từ chia có tức được miễn thuế TNDN		(1.661.079.675)	
Thu nhập chịu thuế TNDN		(1.369.677.349)	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		56.908.502	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		56.908.502	
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ		(1.369.677.349)	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		(1.369.677.349)	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		(1.369.677.349)	
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ		(272.325.863)	
VND		VND	

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

6 tháng đầu năm 2020	43.729.450.264	6 tháng đầu năm 2019	22.350.112.339
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		22.167.970.446	
Chi phí nhân công		5.146.812.783	
Chi phí khấu hao tài sản cố định		3.414.841.219	
Thuế, phí và lệ phí		1.184.233.716	
Chi phí dự phòng		1.612.953.318	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.323.251.073	
Chi phí khác bằng tiền		1.879.387.709	
VND		VND	



31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.701.578.709	-	12.034.142.693	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.106.395.050	(19.246.658.783)	112.949.500.490	(17.633.705.465)
Tổng cộng	102.807.973.759	(19.246.658.783)	124.983.643.183	(17.633.705.465)

Nợ phải trả tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị số kế toán	Giá trị số kế toán	Giá trị số kế toán	Giá trị số kế toán
Vay và nợ	199.035.877.168	183.551.478.647	121.369.868.154	5.861.812.272
Phải trả người bán, phải trả khác	100.757.814.264	100.757.814.264	121.369.868.154	5.861.812.272
Tổng cộng	309.000.061.605	310.783.159.073	310.783.159.073	310.783.159.073

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đồng sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Từ 5 năm
Tại ngày 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.701.578.709	-	-
Phải thu khách hàng;	81.859.736.267	-	-
phải thu khác			
83.561.314.976	83.561.314.976	-	-
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.034.142.693	-	-
Phải thu khách hàng;	95.315.795.025	-	-
phải thu khác			
107.349.937.718	107.349.937.718	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

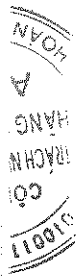
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Từ 5 năm
Tại ngày 30/06/2020			
Vay và nợ	199.035.877.168	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	100.664.314.264	93.500.000	-
Chi phí phải trả	6.907.039.019	2.299.331.154	-
306.607.230.451	2.392.831.154	-	309.000.061.605
Tại ngày 01/01/2020			
Vay và nợ	183.551.478.647	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	121.270.368.154	99.500.000	-
Chi phí phải trả	3.449.399.258	2.412.413.014	-
308.271.246.059	2.511.913.014	-	310.783.159.073

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	VND 99.520.280.349	VND 90.745.330.283

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

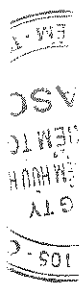
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND 84.035.881.828	VND 126.716.103.959

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán hàng	VND 24.150.639.700	VND 30.320.571.764
- Công ty Cổ phần Công trình 791	2.199.855.017	378.342.240
- Công ty Cổ phần Công trình 792	628.550.405	2.651.976.879
- Công ty Cổ phần Công trình 793	1.335.377.846	4.398.791.950
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	169.979.945	7.647.140.623
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	765.479.527	843.342.610
- Công ty Cổ phần Công trình 875	5.513.337.187	4.090.193.048
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	6.389.186.564	2.281.040.209
- Công ty Cổ phần Công trình 879	2.904.987.342	4.644.594.039
- Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	1.972.378.916	1.846.539.948
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	58.988.183	598.132.602
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	2.212.518.768	940.477.616
Bán tài sản cố định	30.000.000	1.749.561.227
- Công ty Cổ phần Công trình 879	30.000.000	1.749.561.227



Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

6 tháng đầu năm 2019

51.676.533.903 VND

7.375.908.181

5.447.736.363

2.348.475.454

5.678.000

7.889.250.909

4.002.048.183

(6.000.000)

7.170.328.183

1.101.109.090

16.324.618.310

17.381.230

Mua nguyên vật liệu, hàng hóa

Mỗi quan hệ

6 tháng đầu năm 2020

41.529.361.248 VND

1.271.366.182

1.237.862.727

13.958.646.363

6.839.411.091

1.314.940.909

3.359.289.149

3.821.071.001

9.327.345.454

-

381.824.646

17.603.726

Công ty Cổ phần Công trình 791

Công ty Cổ phần Công trình 792

Công ty Cổ phần Công trình 793

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796

Công ty Cổ phần công trình Cơ giới 798

Công ty Cổ phần Công trình 875

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878

Công ty Cổ phần Công trình 879

Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp

Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng

Mua tài sản cố định

Công ty Cổ phần Công trình 792

Cổ tức, lợi nhuận nhận được

Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp

Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty Cổ phần Công trình 791

Công ty Cổ phần Công trình 793

Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796

Công ty Cổ phần Công trình 875

Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878

16.507.745.542 VND

3.765.592.210

620.501.274

186.977.940

4.884.420.469

7.050.253.649

302.117.200

3.429.743.959 VND

1.345.751.690

1.036.620.235

745.254.834

1.369.677.349

1.369.677.349

660.000.000

660.000.000

1.661.079.675

1.042.149.490

77.726.017

541.204.168

1.661.079.675

1.042.149.490

77.726.017

541.204.168

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ
01/01/2020 VND

30/06/2020 VND

Mối quan hệ

Phải thu khác ngắn hạn

Công ty Cổ phần Công trình 791 1.377.000.000

Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796 473.001.248

Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878 2.103.389.099

Công ty Cổ phần Công trình 879 12.076.000

Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai 2.157.584.490

Công ty Cổ phần nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp 77.726.017

Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng 7.409.204.168

Công ty Cổ phần Công trình 791 4.007.627.600

Công ty Cổ phần Công trình 793 844.708.652

Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796 8.525.074.234

Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798 256.647.440

Công ty Cổ phần Công trình 875 3.088.599.095

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 20.917.998.063

Công ty Cổ phần Công trình 879 17.662.244.109

Công ty Cổ phần Công trình 792 9.609.167.316

Công ty Cổ phần Công trình 793 13.659.577.287

Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798 3.251.152.095

Công ty Cổ phần Công trình 875 3.386.065.506

Công ty Cổ phần Công trình 879 4.510.199.702

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp 228.091.445

Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai 372.282.384

Công ty Cổ phần Công trình 879 417.459.384

Người mua trả tiền trước ngắn hạn 261.153.645

Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai 175.560.192

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 792 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 793 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 798 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 875 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Công ty Cổ phần Công trình 879 85.593.453

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả phải nộp khác	26.247.664.044	33.054.446.072
- Công ty Cổ phần Công trình 793	4.791.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	2.073.169.044	73.169.044
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt	500.000.000	1.233.977.028
- Bà Nẵng		
- Ông Tạ Hữu Diễn	8.169.704.000	9.047.300.000
- Chủ tịch Hội đồng quản trị		
- Ông Vũ Đức Tiến	11.500.000.000	8.000.000.000
- Thành viên hội đồng quản trị của		
- Cổ đông lớn		
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	-	14.700.000.000
- Chủ tịch Hội đồng quản trị là		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất	4.000.000.000	-
- Chủ tịch Hội đồng quản trị là		
- Công ty Cổ phần Thành Nam		
- Chủ tịch Hội đồng quản trị là		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất		
- Chủ tịch Hội đồng quản trị là		

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	228.426.102	228.426.102
Thu nhập của Phó Tổng Giám đốc và thành viên HĐQT	611.000.000	597.073.898

35. SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

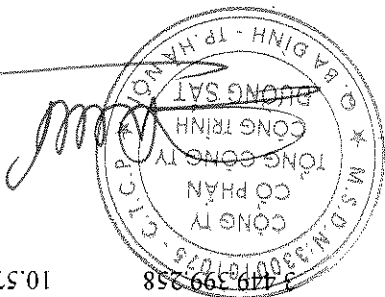
Một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này:

Điều chỉnh lại	Mã số
Đã trình bày trên báo cáo năm trước	

Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Điều chỉnh lại	Mã số	Đơn vị tính
80.051.620.279	131	VND
141.012.556.121	141	VND
133.885.602.854	141	VND
39.799.497	211	VND
14.542.668.619	136	VND
3.482.929.978	216	VND
10.576.352.525	315	VND

- Phải thu ngân hàng của khách hàng
- Hàng tồn kho
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng
- Phải thu dài hạn của khách hàng
- Phải thu ngắn hạn khác
- Phải thu dài hạn khác
- Chi phí phải trả ngân hàng



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Phùng Tiên Hai Cường
Người lập biểu

